TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/HNGĐ - PT
Ngày: 05- 3 - 2024
V/v: Chia tài chung sau ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử púc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trung Thành

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Diệu và ông Dương Viết Hải.

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Ông Hoàng Anh Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Chế Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 17/2023/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc "Chia tài sản chung sau ly hôn". Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 26/2023/HNGĐ-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐXXPT ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phùng Ngọc H, sinh năm 1964. ĐKNKTT: TDP 14, phường B, TP ., tỉnh Quảng Bình. Địa chỉ cần báo: Nhà PG 09 L, TTTM Vincom Đ, Quảng Bình; có đơn xin vắng mặt.

+ Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn T - Công ty L thuộc Đoàn Luật sư T2; địa chỉ: A Đ, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng *(Văn bản ủy quyền ngày 29/01/2024)*; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Ngô Thanh H1, sinh năm 1972; nơi ĐKNKTT: 13 H, phường L, TP B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; địa chỉ cần báo: 613 L, phường B, TP ., tỉnh Quảng Bình; có mặt.

+ Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Hoàng Anh T1, sinh năm 1978, địa chỉ: A Mai A, TDP A, phường N, TP Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- Người kháng cáo: Bà Ngô Thanh H1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phùng Ngọc H trình bày:*

Khi mới cưới nhau, ông và bà H1 cùng về chung sống tại nhà mẹ đẻ của ông tại thửa đất số 35, tờ bản đồ số 58, diện tích 108,0m2; địa chỉ thửa đất tại đường L, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình mang tên bà Hoàng Thị B *(Địa chỉ số nhà F L, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình)*. Vào năm 2013, khi mẹ ông già yếu bệnh tật và ông là con trai trong gia đình, nên được mọi người trong gia đình bàn bạc thống nhất tặng riêng cho ông toàn bộ nhà và đất tại số F L để làm nơi thờ cúng tổ tiên và làm nhà từ đường cho con cháu sau này. Nhưng do vợ chồng làm ăn khó khăn, cần vay tiền ngân hàng nên phải có tên cả 02 vợ chồng vào GCNQSDĐ để thuận tiện vay ở Ngân hàng, nên ông đã tự ý làm thủ tục đưa bà H1 cùng đứng tên trên nhằm để thuận tiện trong việc vay mượn. Vào tháng 4 năm 2022, vợ chồng đã thế chấp thửa đất số 35 mang tên Phùng Ngọc H và Ngô Thanh H1 để vay vốn tại ngân hàng TMCP N - P, Chi nhánh Q với tổng số tiền là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng) với lãi suất 6.5%/năm. Tuy nhiên, sau khi vay mượn, bà H1 không có trách nhiệm cùng trả nợ khoản vay mà để ông một mình trả các khoản nợ. Đến tháng 5 năm 2022, do vợ chồng bất đồng mâu thuẫn nên đã ly hôn theo Bản án số: 20/2022/HNGĐ-ST ngày 09/08/2022 của TAND thành phố Đồng Hới (nay bản án có hiệu lực). Vì vậy, trong thời gian hôn nhân, ông và bà H1 đang còn nợ Ngân hàng TMCP N số tiền 5.000.000.000 đồng; nhưng từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2022, ông đã phải vay mượn bạn bè để trả hết cho ngân hàng toàn bộ nợ gốc và lãi; cụ thể: Ngày 21/10/2022, trả nợ gốc: 50.000.000 đồng. Ngày 27/10/2022, trả nợ gốc 2.100.000.000 đồng. Ngày 01/12/2022, trả nợ gốc 500.000.000 đồng. Ngày 05/12/2022, trả nợ gốc 2.350.000.000 đồng; ngoài ra, ông còn trả tiền lãi số tiền vay trên từ tháng 4/2022 đến hết tháng 12/2022 là 181.762.815 đồng.

Vì nhà và đất tại số F L, có nguồn gốc từ cha mẹ đẻ lại và là nơi thờ cúng tổ tiên nhưng hiện nay ông không vào được căn nhà này để thắp hương do bà H1 cố tình thay khoá mà không có ý kiến của ông và gây cản trở cho ông và anh em họ hàng vào thắp hương. Do đó, ông yêu cầu phân chia tài sản chung sau hôn nhân của vợ chồng sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng thì ông có nguyện vọng lấy nhà và đất và đưa tiền chênh lệch cho bà H1. Trong đó, tổng trị giá đất và nhà là 7.033.284.000 đồng và phân chia khoản nợ vay trong thời kỳ hôn nhân mà ông đã trả là 5.000.000.000 đồng.

** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Ngô Thanh H1 và người đại diện theo ủy quyền ông Hoàng Anh T1 thống nhất trình bày:*

Bà và ông H đã được Tòa án giải quyết ly hôn như ông H đã trình bày. Tuy nhiên, khi còn sống chung, tiền mặt và nguồn thu từ công ty gia đình đều do ông H nắm giữ và hàng tháng Công ty Á chỉ chuyển tiền ăn vào tài khoản riêng của bà để mua thức ăn và lo cho gia đình, việc học của con, chi tiêu vặt là 10 triệu đồng. Bà vừa làm việc nhà vừa nội trợ vừa chăm con, đưa đón con và dạy con học và tranh thủ thời gian làm việc tại công ty cùng với ông H. Khi giải quyết ly hôn vợ chồng không yêu cầu giải quyết về tài sản chung mà các bên đã

tự thỏa thuận và lập văn bản phân chia tài sản chung vào ngày 26/9/2022 và ngày 5/10/2022 với sự chứng kiến của chị Nguyễn Thị Minh X; trong đó các bên đã thỏa thuận như sau:

- 01 căn nhà 04 tầng lầu, tại địa chỉ PG09 (V) đường L- P.Đ- Đ, tỉnh Quảng Bình; trị giá khoảng 12 tỷ đồng; 01 thửa đất tại phường Đ, Đ, Quảng Bình; trị giá 1,4 tỷ đồng. *(Tài sản này bà đã thực hiện chuyển giao tài sản trên cho ông H được sở hữu riêng tại phòng công chứng Trần Trọng K, Đ, Quảng Bình vào ngày 5/10/2022).*

- 01 căn hộ C, Central park II (V -Lanmark 81 tầng) tại phường B quận B, TP .; trị giá 6,5 tỷ đồng. 01 căn hộ S701.0317 (02 phòng ngủ) tại khu G park Quận I, TP ., TP .; trị giá 2,9 tỷ đồng. *(Các tài sản này bà đã thực hiện chuyển giao cho ông H được sở hữu riêng tại phòng công chúng Lê Văn S, số G S, Quận B, Tp . Hồ Chí Minh vào ngày 8/11/2022)*

- 01 căn hộ S701.0314 (01phòng ngủ +) tại khu G park Quận I, TP ., Tp .; trị giá 2,125 tỷ đồng và 01 căn hộ S701.1801 (01 phòng studio) tại khu G park Quận I, TP ., TP .; trị giá 1,6 tỷ đồng. *(các tài sản này ông H đã thực hiện chuyển giao cho bà được sở hữu riêng tại phòng công chứng Lê Văn S, số G S, Quận B, Tp . Hồ Chí Minh vào ngày 8/11/2022 và phần nội thất do ông H chi trả thêm khoảng 500 triệu đồng cho hai căn trên)* . Nhưng đến nay, ông H chỉ mới thanh toán phần tiền cho bên dự án G 95%, còn 5% số tiền còn lại + thuế và lệ phí trước bạ chưa thanh toán.

Hiện tại bà rất cần có chỗ ở ổn định và có nơi làm việc cố định, nên cần có tiền và tự kinh doanh hoạt động, sinh hoạt. Từ khi ông H ly hôn với bà cho đến nay, bà chưa nhận được tiền mặt và tài sản còn lại như đã thỏa thuận. Vì vậy, rất mong ông H thực hiện việc phân chia cho bà phần tài sản và được nhận số tiền mặt 500.000.000 và các khoản sau: 150.000.000 đồng là khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong thời gian làm việc tại Công ty Á vì sao *(25 triệu đồng/năm x 6 năm);* Tiền sinh hoạt trong 02 năm: 120.000.000 đồng *(05 triệu đồng/24 tháng);* 5 % Tiền 02 căn hộ S và S7.01.1801, cộng với thuế và lệ phí trước bạ là: 200.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền bà yêu cầu ông H phải đưa cho bà số tiền mặt theo thỏa thuận giữa các bên là: 970.000.000 đồng và 01 căn hộ S10.07.1601 (1 phòng ngủ +) tại khu G park Quận I, TP ., TP . + cộng với thuế và lệ phí trước bạ; 01 Xe ô tô nhãn hiệu PEUGEOT màu trắng, biển số: 73A-151.43. Ông H cùng bà ra công chứng quyền thừa hưởng căn nhà PG09 (Vincom) - L, Đ, Đồng H2 cho con trai: Phùng Ngô Ngọc Huy như đã thỏa thuận với bà vào ngày 5/10/2022. Ông H chuyển giao sim + số điện thoại : 0888.518.626 qua cho bà đứng tên và sở hữu dùng chính thức số điện thoại này (đây là số điện thoại bà tự chọn và đăng ký với VNPT hợp đồng vào năm 2017, lúc này bà làm Phó giám đốc Công ty TNHH Á (Công ty G) và được phép Giám đốc (ông H) duyệt để công ty chi trả dùng cho cá nhân và công việc, vì đây là công việc chung trong gia đình nên việc chi trả là không phân biệt người trả. Bà được quyền sử dụng những tài sản

cá nhân, xe gắn máy, vật dụng đang dùng trong sinh hoạt và được quyền mang đi khi không còn ở căn nhà F L.

Trong trường hợp ông H đồng ý giải quyết xong phần tài sản và tiền mặt như trên và bà được nhận được đầy đủ thì sẽ cùng ông H ra phòng công chứng để thực hiện chuyển giao căn nhà F L cho ông H toàn quyền sử dụng. Hiện tại bà đang chờ giải quyết CCCD gắn chip, vì vậy bà không thể nhận được tài sản căn hộ và cũng không thể chuyển tài sản cho ông H, nên mong muốn ông H chờ đợi sau khi bà làm xong căn cước công dân sẽ thực hiện. Riêng phần tiền mặt 970.000.000 đồng và sim điện thoại, bà mong ông H gửi cho bà trước vì thời gian từ sau khi ly hôn đến nay đã hơn 10 tháng nhưng ông vẫn chưa thực hiện. Đối với khoản vay 5.000.000.000 tại ngân hàng V vào tháng 4/2022 là do ông H muốn có thêm tiền để kinh doanh trong việc làm hàng ngày cho Công ty và đầu tư bất động sản, không có liên quan đến bà. Mọi hoạt động dùng tiền để mua tài sản trong thời kỳ hôn nhân và sau hôn nhân ông H thực hiện cùng với kế toán công ty, dùng tiền vay được để phục vụ cho lợi ích công ty và cá nhân ông, không phải để trả nợ xấu trước đó. Cho nên trong việc này, bà không phải có trách nhiệm trả nợ cùng ông H.

** Quá trình giải quyết vụ án ngày 16/5/2023:* Ông H đồng ý thoả thuận theo đề nghị của bà H1, trong đó ông H đồng ý giao 01 căn hộ ở TP T, 01 chiếc xe máy hiệu Airblade mang tên ông H, 01 máy vi tính cá nhân và đưa tiền mặt 1.000.000.000 đồng cho bà H1. Sau khi ông H thực hiện chuyển nhượng đầy đủ các tài sản trên thì bà H1 sẽ giao cho ông H ngôi nhà 05 xây dựng trên thửa đất số 35 tại 613 L, và bà H1 đồng ý khi nào làm xong căn cước công dân gắn chíp sẽ ra công chứng thực hiện thỏa thuận của các bên. Tại phiên hoà giải thứ 2, ông H vẫn giữ nguyên ý kiến thoả thuận như tại buổi hoà giải đối thoại lập ngày 19/4/2023, đồng thời đề nghị bà H1 để ông được tự do vào nhà 613 Lý Thường K1 thắp hương và vào làm việc vì đó là trụ sở của Công ty.

* Tại Hợp đồng cho vay số: 342/2020/NHNT ngày 25/9/2020 tại Ngân hàng TMCP N chi nhánh Q *(*Ngân hàng V1*)* kèm theo Giấy nhận nợ số 01 ngày 28/9/2020 và tại Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: 89/2022/NHNT ngày 15/4/2022 tại Ngân hàng V1 thể hiện ông Phùng Ngọc H và bà Ngô Thanh H1 đã vay vốn tại Ngân hàng V1 số tiền 5.000.000.000 đồng. Nhằm đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay, ông bà đã thế chấp toàn bộ thửa đất số 35 và tài sản trên đất (Nhà F L) đã được cấp GCNQSDĐ và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Phùng Ngọc H - Ngô Thanh H1.

- Theo kết luận định giá ngày 30/5/2023 của Hội đồng định giá do Tòa án thực hiện xác định giá trị tài sản đang tranh chấp là nhà và đất tại F L có tổng giá trị 4.929.105.000 đồng; trong đó đất ở có giá trị 1.674.000.000 đồng; 01 nhà 5 tầng trên đất theo bà H1 khai xây hoàn thành mới vào 2020 còn ông H khai nhà xây 3 tầng (không kể tầng gara) được xây dựng vào năm 2008, đến 2020 có tu bổ, sửa sang và xây thêm 01 tầng có giá trị 3.255.105.000 đồng.

- Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 07/7/2023 của Công ty TNHH T3 xác định tổng giá trị tài sản nhà và đất tại 613 Lý Thường kiệt là 8.813.785.044

đồng; trong đó giá trị đất 4.383.865.004 đồng; nhà ở và các công trình xây dựng trên đất có giá trị 4.429.920.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự thống nhất sử dụng kết quả định giá này để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 26/2023/HNGĐ-ST ngày 10/8/2023 của Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 104; khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 29, Điều 33, Điều 37; Điều 59; Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: 1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của ông Phùng Ngọc H *với bà* Ngô Thanh H1.

1.1. Tài sản chung của ông bà gồm đất và nhà 5 tầng trên đất tại F L, phường B, thành phố Đ *theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BP161042 thửa đất số 35, tờ bản đồ 58 có diện tích 108,0m², đất ở đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài, mang tên* Phùng Ngọc H *và* Ngô Thanh H1. *Giá trị tài sản là 8.813.785.000 đồng*

1.2. Ông Phùng Ngọc H *được hưởng 60% x 8.813.785.000 = 5.288.271.000 đồng. Bà* Ngô Thanh H1 *được hưởng 40% x 8.813.785.000 đồng = 3.525.514.000 đồng*

Sau khi trừ đi khoản nợ mà ông H *đã trả cho ngân hàng, thì mỗi bên được nhận giá trị tài sản là: Ông Hưng nhận: 5.288.271.000 - 3.000.000.0000 = 2.288.271.000 đồng. Bà* Ngô Thanh H1 *được nhận: 3.525.514.000 - 2.000.000.000 = 1.525.514.000 đồng.*

Giao cho ông Phùng Ngọc H *được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung đất và nhà 5 tầng trên đất tại* F L, phường B, thành phố Đ *theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BP161042 thửa đất số 35, tờ bản đồ 58 có diện tích 108,0m², đất ở đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài, mang tên* Phùng Ngọc H *và* Ngô Thanh H1.

1.3. Ông H *có nghĩa vụ thanh toán cho bà* H1 *phần chênh lệch 1.525.514.000 đồng.*

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo cho các đương sự.

- Trong hạn luật định ngày 23/8/2023, bị đơn bà Ngô Thanh H1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 26/2023/HNGĐ-ST ngày 10/8/20023 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới và chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo tỷ lệ mỗi người được hưởng một nữa là 4.406.892.522 đồng và không chấp nhận khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là 5.000.000.000 đồng.

- Tại phiên toà phúc thẩm:

+ Các bên đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án; bị đơn bà H1 giữ nguyên nội dung kháng cáo và cung cấp 01 bản photo xác nhận số dư trong tài khoản của ông H tại ngân hàng TMCP B1 vào ngày 16/6/2022 là 1.000.000.000 đồng; 01 thẻ tiết kiệm của ông H tại ngân hàng TMCP B1 vào ngày 11/03/2022 có số dư 1.000.000.000 đồng và 01 bản photo với nội dung ông H cho ông Nguyễn Văn D ở Đà Nẵng vay số tiền 1.600.000.000 đồng vào ngày 12/3/2022;

+ Ngoài ra bà H1 còn thừa nhận nhà và đất tại F L có nguồn gốc của bà Hoàng Thị B (mẹ ông H); sau khi kết hôn vào năm 2008 vợ chồng về ở chung với bà B thì đã có ngôi nhà 03 tầng và 01 gara. Tuy nhiên, tại thời điểm 2008 nhà và đất đã thế chấp cho ngân hàng nên bà đã vay mượn bà con bên ngoại để trả nợ cho ngân hàng vào năm 2012 nhưng bà không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự việc này. Sau khi xóa thế chấp thì mới làm thủ tục chuyển nhượng cho vợ chồng, cho nên theo bà nhà và đất tại F L có nguồn gốc là tài sản chung của vợ chồng nên có quyền lợi ngang nhau khi phân chia. Bà thừa nhận vào năm 2020 ngôi nhà được tu bổ sửa chữa, xây thêm và hoàn thiện như hiện nay thành 05 tầng; giá trị sửa chữa nhà khoảng 03 tỷ đồng và mọi chi phí đều do ông H chi trả và bà không được biết. Tại thời điểm sửa chữa nhà bà có cản ông H không nên sửa chữa vì dịch Covid khó làm ăn, nhưng ông H khẳng định có tiền sẵn và chịu mọi trách nhiệm trong việc sửa chữa nhà. Đối với khoản vay 2,8 tỷ đồng vào năm 2020 và khoản vay 05 tỷ đồng tại ngân hàng V1 vào năm 2022 bà thừa nhận mình cùng ký vay với ông H trong thời kỳ hôn nhân, đồng thời có văn bản đồng ý cho ông H đứng ra rút tiền, giải ngân các khoản vay tại ngân hàng. Tuy nhiên, sau khi vay ông H tự chi tiêu phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty và không cho bà được biết khoản vay này cho nên bà không có trách nhiệm trả nợ cùng ông H khoản vay 05 tỷ đồng. Đối với các biên bản thỏa thuận do các bên tự lập để phân chia các tài sản trong thời kỳ hôn nhân thì bà thừa nhận có thỏa thuận sẽ giao căn nhà F L cho ông Hưng s hữu riêng và ông H tự chi trả các khoản vay tại ngân hàng được ký trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, theo bà việc ký các văn bản thỏa thuận được ký trong hoàn cảnh bà bị đau ốm và bị ông H ép buộc, đe dọa nên phải ký nhận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ, đương sự tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định, đảm bảo quyền lợi nghĩa vụ của họ.

+ Về nội dung: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà H1 và đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng không buộc bà H1 phải có nghĩa vụ cùng trả nợ với ông H đối với khoản vay 05 tỷ đồng tại ngân hàng V1 vì khoản vay này ông H sử dụng vào mục đích mở rộng vốn kinh doanh của công ty và hiện nay ông H đã trả hết toàn bộ khoản vay này cho ngân hàng; không chấp

nhận kháng cáo của bà H1 về yêu cầu phân chia theo tỷ lệ mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản tại số F L và giữ nguyên việc phân chia theo tỷ lệ ông H được chia 60% giá trị tài sản; bà H1 được chia 40% tài sản mà bản án sơ thẩm đã xác định. Buộc đương sự phải chịu án phí phúc thẩm và sửa án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm theo giá trị tài sản được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo được làm trong thời hạn luật định và đảm bảo về nội dung theo các quy định tại Điều 272, 273 và Điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn về phân chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân thấy rằng:

[2.1] Xét về phạm vi khởi kiện: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn chỉ yêu cầu phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là nhà đất và nhà tại F L và số tiền nợ chung 05 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết các bên đương sự còn kê khai ra các tài sản khác mà các bên đã tự nguyện thỏa thuận phân chia sau khi đã ly hôn và đều mong muốn thực hiện theo thỏa thuận, nên các bên đương sự đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét giải quyết các yêu cầu của đương sự trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không xem xét giải quyết các tài sản khác là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo của bà H1 về phân chia tài sản chung:

Theo các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án thể hiện toàn bộ nhà và đất tại 613 L là thửa đất số đất số 35, tờ bản đồ 58, diện tích 108,0m² đã được UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cấp GCNQSDĐ số 01661 QSDĐ/2370 vào ngày 06/9/2004 mang tên hộ bà Hoàng Thị B (BL:196). Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thừa nhận sau khi kết hôn vào năm 2008, ông H và bà H1 về ở chung với bà B và trên thửa đất đã có 01 ngôi nhà 03 tầng và 01 tầng hầm. Sau đó, bà B đã tặng cho toàn bộ nhà, đất cho vợ chồng ông H và được UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 161042 vào ngày 09/7/2013 mang tên Phùng Ngọc H và Ngô Thanh H1 (nhà đất 613 L). Đến năm 2020, ông H đã đầu tư khoảng 03 tỷ đồng để cải tạo lại nhà thành 05 tầng như hiện nay; toàn bộ chi phí cải tạo, sửa chữa nhà bà H1 thừa nhận do ông H tự chi trả và bà không được biết lấy từ nguồn nào.

Theo chứng thư thẩm định giá ngày 07/7/2023 của Công ty TNHH T3 xác định toàn bộ nhà và đất 613 L có tổng giá trị 8.813.785.044 đồng; trong đó đất ở có trị giá 4.383.865.004 đồng, công trình xây dựng trên đất 4.429.920.000 đồng;

tại phiên tòa sơ thẩm các bên thống nhất sử dụng kết quả định giá này để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà H1 cho rằng tại thời điểm 2004 thì toàn bộ nhà và đất tại 613 Lý Thường K1 đã thế chấp cho ngân hàng để vay tiền trong nhiều năm nhưng không có khả năng trả nợ, vì vậy khoảng năm 2012 bà đã vay mượn tiền bên ngoại để trả toàn bộ khoản vay. Vì vậy, năm 2013 bà B mới làm thủ tục tặng cho ông H, bà H1, nên nhà đất tại F L là tài sản chung do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, bà H1 không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh sự việc đã vay mượn tiền để lấy lại tài sản của bà B đã thế chấp tại ngân hàng; đồng thời tại GCNQSDĐ mang tên bà B trước khi tặng cho ông H, bà H1 (BL:196) chỉ thể hiện sự việc có thế chấp tại ngân hàng những đã được xóa thế chấp vào ngày 05/6/2007. Do đó, lời khai của bà H1 cho rằng toàn bộ nhà và toàn không có căn cứ và mâu thuẫn với các tài liệu, chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ vụ án.

Từ những căn cứ trên thấy rằng toàn bộ tài sản nhà đất tại F L có nguồn gốc do mẹ ông H để lại và nơi thờ cúng tổ tiên của gia đình ông H, đồng thời trong quá trình sử dụng ông H đã bỏ toàn bộ chi phí để cải tạo, sửa chữa làm tăng giá trị nhà, đất như hiện nay. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia cho ông H được hưởng 60% giá trị tài sản, tương ứng số tiền 5.288.271.000 đồng; bà H1 được hưởng 40% giá trị tài sản, tương ứng số tiền 3.525.514.000 đồng và giao cho ông H sử dụng toàn bộ nhà, đất và buộc ông H trả lại số tiền chênh lệch cho bà H1 là hoàn toàn phù hợp với công sức đóng góp của các bên. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H1 và cần giữ nguyên án sơ thẩm về tỷ lệ phân chia tài sản chung theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[2.3] Xét kháng cáo của bà H1 về các khoản nợ chung:

Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận đã ký 02 hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng TMCP N- Chính nhánh Quảng Bình- P (Ngân hàng V1), trong đó khoản vay 2,8 tỷ theo hợp đồng số 342/2020/NHNT ngày 25/9/2020 với mục đích xây nhà và khoản vay 5.000.000.000 đồng theo Hợp đồng vay vốn hạn mức số 89/2022/NHNT ngày 15/4/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh thủy hải sản. Đối với các khoản vay trên, ông H trình bày tại thời điểm năm 2020, vợ chồng đã vay 2,8 tỷ đồng để sửa chữa nhà, nhưng tại thời điểm vay vì dịch Covid nên mọi hoạt động công ty tạm dừng, vì vậy không có nguồn thu nhập để chi trả nợ vay, trong khi nhà vẫn đang trong thời gian hoàn thiện. Do đó, năm 2022 vợ chồng tiếp tục vay 05 tỷ đồng với mục đích ghi trong hợp đồng là để bổ sung vốn hoạt động kinh doanh thủy hải sản của Công ty, nhưng thực chất lấy khoản tiền này để trả khoản vay 2,8 tỷ đã đến hạn trả nợ và số tiền còn lại để tiếp tục chi trả tiền nhân công, vật liệu và hoàn thiện nhà.

Đối với các khoản vay trên, sau khi các bên đã ly hôn vào tháng 8/2022 thì đến ngày 26/9/2022 (BL:99-100) và ngày 05/10/2023 (BL:101-102) các bên đã lập văn bản thỏa thuận phân chia các tài sản là nhà, đất ở nhiều nơi khác nhau

được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Riêng nhà đất tại F L các bên đã thống nhất giao cho ông Hưng s1 hữu riêng và ông H có trách nhiệm trả toàn bộ các khoản vay cũ và mới tại ngân hàng do các bên xác lập trong thời kỳ hôn nhân. Thực hiện thỏa thuận trên, các bên đã ra công chứng để thực hiện các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu riêng cho nhau và ông H đã trả bộ nợ gốc 05 tỷ đồng và lãi phát sinh cho ngân hàng, cụ thể: Ngày 18/4/2022 vay 600.000.000 đồng trả hết ngày 19/9/2022; ngày 20/4/2022 vay 3.200.000.000 đồng thì được trả trong các ngày: ngày 23/9/2022 trả 460.000.000 đồng, ngày 30/9/2022 trả 1.040.000.000 đồng, ngày 17/10/2022 trả 560.000.000 đồng, ngày 18/10/2022 trả 44.000.000 đồng, ngày 19/10/2022 trả 1.096.000.000 đồng; ngày 21/4/2022 vay 1.2000.000.000 đồng thì được trả vào các ngày 19/10/2022 trả 697.000.000 đồng, ngày 21/10/2022 trả 503.000.000 đồng.

Tuy nhiên, theo bà H1 thì toàn bộ khoản vay 05 tỷ vào năm 2022 là do ông H đã ép buộc bà ký nhằm mục đích mở rộng ngành nghề hoạt động của Công ty trong lĩnh vực kinh doanh thủy hải sản và sau khi rút tiền ông H toàn quyền sử dụng số tiền này mà bà không được biết. Mặt khác, tại thời điểm vay nợ thì vợ chồng còn có rất nhiều tài sản khác bao gồm nhà đất ở nhiều nơi và ông H vẫn còn 02 tỷ trong sổ tiết kiệm tại ngân hàng B1 và cho ông D mượn 1,6 tỷ đồng tiền mặt. Vì vậy, việc ông H khai nhận vay số tiền 05 tỷ đồng để chi trả cho việc sửa chữa nhà và buộc bà phải có nghĩa vụ trả nợ chung là không đúng. Nhưng tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bà H1 đều thừa nhận việc sửa chữa nhà 613 L vào năm 2020 hết khoảng 03 tỷ đồng và toàn bộ chi phí sửa chữa, cải tạo nhà đều do ông H tự làm và bà không biết ông H lấy nguồn tiền từ đâu. Đối với các khoản vay đã ký trong thời kỳ hôn nhân bà đều ủy quyền cho ông H sử dụng và không biết ông H sử dụng vốn vay vào mục đích gì. Tuy nhiên, tại bảng kê theo dõi chi phí cải tạo nhà và các chứng từ thanh toán do ông H cung cấp có trong hồ sơ vụ án đã thể hiện rõ tổng chi phí cải tạo sửa chữa nhà là 5.023.057.000 đồng, trong đó lần thanh toán cuối cùng cho bên cung cấp vật liệu vào ngày 26/8/2022 (BL:220) và số tiền này hoàn toàn phù hợp với kết quả định giá độc lập xác định nhà có giá trị 4.429.920.000 đồng.

Từ những căn cứ trên có đủ cơ sở xác định toàn bộ các khoản vay 2,8 tỷ vào năm 2020 và khoản vay 05 tỷ vào năm 2022 tại ngân hàng V1 đều do ông H, bà H1 xác lập trong thời kỳ hôn nhân, cho nên ông H, bà H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ các khoản vay cho ngân hàng theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình. Đối chiếu các tài liệu, chứng cứ về chi phí sửa chữa nhà, văn bản thỏa thuận phân chia tài sản của các bên và thời gian trả các khoản nợ tại ngân hàng mà ông H tự chi trả được nêu ở trên đã có đủ cơ sở xác định ông H đã sử dụng các khoản tiền vay trong thời kỳ hôn nhân để sửa chữa nhà 613 L là có căn cứ. Do đó, khi các bên không tự thỏa thuận về việc phân chia và xảy ra tranh chấp thì ông H yêu cầu phân chia khoản nợ chung mà ông H đã trả để đối trừ trong việc trả tiền chênh lệch khi chia tài sản chung là có căn cứ. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà H1 phải có nghĩa vụ chịu 40% số tiền trả nợ chung, tương ứng số tiền 2.000.000.000 đồng và ông H phải chịu 60% số tiền trả nợ chung, tương ứng số tiền 3.000.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp với tỷ lệ tài

sản được chia. Vì vậy, kháng cáo của bà H1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận yêu cầu phân chia nợ chung của ông H là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Ngô Thanh H1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Ngô Thanh H1; giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 26/2023/HNGĐ-ST, ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 104; khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29, Điều 33, Điều 37; Điều 59; Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn của ông Phùng Ngọc H với bà Ngô Thanh H1.

1.1. Về tài sản chung: Xác định thửa đất số 35, tờ bản đồ 58, diện tích 108,0m^2 và 01 ngôi nhà 05 tầng trên thửa đất tại Phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình được UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 161042 vào ngày 09/7/2013 mang tên Phùng Ngọc H và Ngô Thanh H1; có tổng giá trị là **8.813.785.000** đồng.

1.2. Về phân chia tài sản chung:

- Ông Phùng Ngọc H được chia 60% giá trị tài sản tương ứng số tiền 5.288.271.000 đồng.

- Bà Ngô Thị H3 được chia 40% giá trị tài sản tương ứng số tiền 3.525.514.000.

Sau khi trừ đi khoản nợ mà ông H đã trả cho ngân hàng, thì mỗi bên được nhận giá trị tài sản là:

- Ông Phùng Ngọc H được nhận: 5.288.271.000 đồng - 3.000.000.0000 đồng = **2.288.271.000** đồng.

- Bà Ngô Thanh H1 được nhận: 3.525.514.000 - 2.000.000.000 đồng = **1.525.514.000** đồng.

Giao toàn bộ thửa đất số 35, tờ bản đồ 58, diện tích 108,0m^2 và 01 ngôi nhà 05 tầng trên thửa đất tại Phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình đã được UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 161042 vào ngày 09/7/2013 mang tên Phùng Ngọc H và Ngô Thanh H1 cho ông Phùng Ngọc H được quyền sở hữu, sử dụng.

Ông Phùng Ngọc H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Ngô Thanh H1 số tiền chênh lệch **1.525.514.000** đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

1.3. Sau khi thực hiện xong các nghĩa vụ, ông Phùng Ngọc H có quyền liên hệ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động về quyền sở hữa nhà và đất theo quy định của pháp luật đất đai

2. Án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phùng Ngọc H phải chịu 77.765.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 57.517.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2021/0001498 ngày 21/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Như vậy, ông Phùng Ngọc H còn phải nộp tiếp 20.248.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Ngô Thanh H1 phải chịu 57.765.420 đồng án phí dân sự sơ thẩm,.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Ngô Thanh H1 phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0001646 ngày 25/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Xác nhận đương sự đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 05/3/2024).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Bình;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự ;
- TAND thành phố Đồng Hới;
- Chi cục THADS thành phố Đồng Hới;
- Lưu: HSVA, Tòa DS.

Trần Trung Thành